

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TỊNH BIÊN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10-05-2024

V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú.

Hội thẩm nhân dân: ông Trần Thanh Hoàng và ông Nguyễn Lâm Tới.

**Thư ký phiên tòa:** ông Lê Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

Ngày 10 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 346/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2024/QĐXX-ST ngày 24 tháng 04 năm 2024, giữa:

1. **Nguyên đơn:** bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1980; nơi cư trú: tổ H, khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. **Bị đơn:** ông Châu Nguyên Thanh G, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ H, khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L trình bày và yêu cầu Tòa án giải:

Về hôn nhân: vào năm 2000, bà L, bị đơn ông G tự chung sống với nhau đến ngày nay không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không khắc phục được, mỗi người xây dựng cuộc sống riêng và không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau từ đó cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên bà L xin được ly hôn với ông G.

Về con chung: có hai người con chung tên Châu Thị Tuyết H, sinh ngày 14/02/2002 và Châu Thị Huỳnh H1, sinh ngày 14/02/2022, các con đã thành niên và sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*2. Bị đơn ông Châu Nguyên Thanh G trình bày:*

Thống nhất về thời gian tiến đến hôn nhân trong năm 2000, chung sống với nhau như vợ chồng cho đến ngày nay nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, do bất đồng trong quan điểm sống, không khắc phục được, không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình nên bà L xin ly hôn ông G đồng ý.

Về con chung: ông G xác định có hai con chung tên Châu Thị Tuyết H, sinh ngày 14/02/2002 và Châu Thị Huỳnh H1, sinh ngày 14/02/2022, hiện các con đã thành niên, sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; không có nợ chung.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; không ai giao nộp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

***- Về thủ tục tố tụng:***

[1] Về sự vắng mặt của nguyên đơn bà L, bị đơn ông G có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự và xét xử vụ án theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: tranh chấp hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn và bị đơn ông G có nơi cư trú trên địa bàn thị xã T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quan hệ hôn nhân giữa bà L, ông G được xác lập vào năm 2000 trước ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 (Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã thay thế Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986) để giải quyết theo quy định tại Điều 109 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

***- Về nội dung vụ án:***

[4] Về quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông G tiến đến hôn nhân, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng quy định tại Điều 11 Luật Hôn

nhân và Gia đình năm 2000 và hướng dẫn tại điểm c Mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000.

Do đó, bà Trần Thị Ngọc L, ông Châu Nguyên Thanh G có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

[5] Về quan hệ con chung: bà L và ông G có hai con chung tên Châu Thị Tuyết H, sinh ngày 14/02/2002 và Châu Thị Huỳnh H1, sinh ngày 14/02/2022, các con đã thành niên và sống tự lập; các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết và cùng khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L là người xin ly hôn nên phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình.

- Bị đơn ông Châu Nguyên Thanh G không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 11, Điều 92, Điều 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Ngọc L

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị Ngọc L và ông Châu Nguyên Thanh G là vợ chồng.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Trần Thị Ngọc L phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009433 ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên.

Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ và Văn phòng.

**Châu Nam Phú**